

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



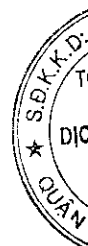
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - HN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.741.643.185.473	14.274.189.103.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.885.914.338.331	5.856.522.432.948
1. Tiền	111		3.437.147.447.605	3.768.758.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.448.766.890.726	2.087.764.360.963
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.927.815.568.278	7.533.115.591.334
1. Phải thu khách hàng	131		5.943.422.157.136	5.691.052.445.269
2. Trả trước cho người bán	132		289.659.555.394	241.445.601.195
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.737.541.137.138	1.627.931.536.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(42.807.281.391)	(27.313.991.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	735.681.592.096	715.172.489.050
1. Hàng tồn kho	141		739.248.662.371	718.739.559.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.231.686.768	169.378.589.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.014.846.963	45.759.440.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	48.453.894.913	82.428.585.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	22.058.292.869	21.860.262.638
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.704.652.023	19.330.301.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.416.381.049.471	9.542.323.732.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		684.251.608	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		612.874.893	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.262.126.501)	(1.262.415.665)
II. Tài sản cố định	220		5.127.414.561.157	5.313.423.672.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5.093.818.087.971	5.280.432.849.351
- Nguyên giá	222		10.438.379.503.537	10.390.923.629.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.344.561.415.566)	(5.110.490.780.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7.146.398.985	7.192.244.792
- Nguyên giá	228		35.928.801.334	34.434.831.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.782.402.349)	(27.242.586.422)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	26.450.074.201	25.798.578.494
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.666.954.466.735	3.630.817.465.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	3.467.062.910.576	3.434.088.882.491
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	232.741.055.369	232.750.449.076
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(32.849.499.210)	(36.021.866.132)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		621.977.021.579	598.082.594.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	619.281.105.771	595.432.314.610
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.695.915.808	2.650.279.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.158.024.234.944	23.816.512.835.948



NGUỒN VỐN			31/03/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.227.784.350.912	14.119.990.665.342
I. Nợ ngắn hạn	310		10.687.914.554.017	10.496.051.815.426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.042.090.031.094	1.052.154.168.923
2. Phải trả người bán	312		3.756.847.555.048	3.547.067.886.609
3. Người mua trả tiền trước	313		1.782.295.751.650	1.870.980.045.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	225.648.892.198	425.645.394.730
5. Phải trả người lao động	315		201.697.795.494	448.860.968.738
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.908.554.523.840	1.478.702.441.962
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.644.306.811.951	1.506.475.934.261
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		126.473.192.742	166.164.974.513
II. Nợ dài hạn	330		3.539.869.796.895	3.623.938.849.916
1. Phải trả dài hạn người bán	331		265.071.740.439	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333		630.156.260	596.944.750
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.314.483.813.719	2.471.700.422.001
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	21.338.415.241	5.501.918.305
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		875.639.176.417	875.639.176.417
6. Doanh thu chưa thực hiện			62.706.494.819	5.428.648.004
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.532.177.888.556	8.271.188.224.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	8.532.177.888.556	8.271.188.224.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.545.660.000	39.539.239.837
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.132.043.956.450	1.129.645.527.690
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		234.298.065.774	213.347.636.321
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.659.285.996.332	2.421.651.611.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.398.061.995.476	1.425.333.945.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.158.024.234.944	23.816.512.835.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/03/2014	31/12/2013
I. Ngoại tệ các loại	007		
Dollar Mỹ (USD)		105.934.443,45	112.270.999,03
Euro (EUR)		18.937,71	18.933,13
Dollar Singapore (SGD)		355.139,80	-
Bảng Anh (£)		1.807,81	2.130,56

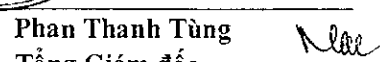


Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2014	Quý 1 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.713.059.927.442	4.794.539.714.803	5.713.059.927.442	4.794.539.714.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.713.059.927.442	4.794.539.714.803	5.713.059.927.442	4.794.539.714.803
4. Giá vốn hàng bán	5.333.656.082.658	4.271.822.502.281	5.333.656.082.658	4.271.822.502.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.403.844.784	522.717.212.522	379.403.844.784	522.717.212.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	39.607.706.053	61.022.813.317	39.607.706.053	61.022.813.317
7. Chi phí tài chính	30.529.454.898	62.976.851.797	30.529.454.898	62.976.851.797
Trong đó: chi phí lãi vay	26.991.422.057	43.041.705.165	26.991.422.057	43.041.705.165
8. Chi phí bán hàng	11.074.494.996	13.119.768.173	11.074.494.996	13.119.768.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.044.381.971	138.201.040.704	146.044.381.971	138.201.040.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	231.363.218.972	369.442.365.165	231.363.218.972	369.442.365.165
11. Thu nhập khác	17.050.073.560	3.241.074.902	17.050.073.560	3.241.074.902
12. Chi phí khác	6.781.700.301	2.557.179.673	6.781.700.301	2.557.179.673
13. Lợi nhuận khác	10.268.373.259	683.895.229	10.268.373.259	683.895.229
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	83.383.617.480	37.168.173.918	83.383.617.480	37.168.173.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.015.209.711	407.294.434.312	325.015.209.711	407.294.434.312
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.634.121.902	87.353.658.576	71.634.121.902	87.353.658.576
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	15.836.496.937	18.563.802.502	15.836.496.937	18.563.802.502
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	237.544.590.872	301.376.973.234	237.544.590.872	301.376.973.234
Phân phối cho:				
- Cổ đông của Tổng công ty	266.331.699.914	262.399.963.146	266.331.699.914	262.399.963.146
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(28.787.109.042)	38.977.010.087	(28.787.109.042)	38.977.010.087
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	-	-	-	-



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	325.015.209.711	407.294.434.312
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	242.607.720.159	247.495.849.285
- Các khoản dự phòng	12.320.633.676	11.440.121.738
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.664.285.894	8.115.291.597
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(39.301.323.986)	(56.379.076.035)
- Chi phí lãi vay	26.991.422.057	43.041.705.165
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		
trước thay đổi vốn lưu động	570.297.947.511	661.008.326.062
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(134.211.401.733)	564.782.019.074
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(21.237.376.935)	19.369.013.313
- Tăng, giảm các khoản phải trả	163.579.245.729	(150.892.066.736)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(57.104.197.254)	(4.923.468.868)
- Tiền lãi vay đã trả	(24.475.554.768)	(30.619.830.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(224.582.971.348)	(200.205.272.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53.365.108	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(65.065.852.037)	(66.457.196.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	207.253.204.273	792.061.522.998
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(60.200.805.291)	(73.983.666.226)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.045.415.515	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	28.862.168.354	166.036.616.075
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(14.971.200.000)	(693.381.404.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.933.915.078	55.727.354.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.330.506.344)	(545.601.099.794)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	1.042.307.330.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.000.000.000	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(177.625.469.065)	(177.638.882.290)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.170.000)	(142.193.428.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(172.655.639.065)	722.475.019.360
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	31.267.058.864	968.935.442.564
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.875.153.481)	4.645.313.417
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	5.885.914.338.331	6.683.489.731.742

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MÃ B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 03 tháng 07 năm 2013 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/03/2014:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	8.471.613.684	5.953.172.178
Tiền gửi ngân hàng	3.428.549.657.604	3.762.787.202.400
Tiền đang chuyển	126.176.317	17.697.407
Các khoản tương đương tiền	2.448.766.890.726	2.087.764.360.963
Tổng	5.885.914.338.331	5.856.522.432.948

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/03/2014. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.016.715.323 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng công ty.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	564.445.082.100	561.165.082.100
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.630.275.888	22.863.0275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.927.589.014	2.927.589.014
Liên doanh Dầu khí Việt Nga	15.558.094.375	15.747.405.061
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	2.288.184.894	48.426.101.429
CGG Services Indonesia	269.820.828.883	128.543.085.418
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.758.509.639	135.242.585.846
Thuế giá trị gia tăng chưa đủ điều kiện được khấu trừ	15.345.117.574	27.060.352.873
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.052.261.432	23.719.193.800
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	-	4.059.696.445
Talisman	1.316.812.500	16.483.209.377
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	9.831.357.857	9.097.799.325
Saipem Asia Sdn Bhd	11.691.853.169	11.691.853.169
Công ty CPĐTPT Điện tử Viễn Thông.	11.516.550.273	11.516.550.273
Yinson Holding Berhad	4.262.499.740	4.262.499.740
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechem)	-	18.360.000.000
Hoang Long Joint Operating Company	19.724.468.088	19.724.468.088
Công ty FECON Nghi Sơn	-	8.176.795.455
Phải thu do giảm giá trị quyết toán dự án XD CB	11.316.565.122	11.316.565.122
Cuu Long Joint Operating Company	-	3.087.424.212
Thuế GTGT nhà thầu chưa thực hiện khấu trừ	22.448.518.827	37.859.426.760
VPĐH ENI VIETNAM B.V. tại TP.HCM	-	8.066.649.677
Ban Quản lý dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	20.823.418.636	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
TNK VIETNAM B.V	15.000.000.000	-
Công ty LD Điều hành Vietgazprom	18.639.841.976	-
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang OIL CO., LTD	74.667.576.742	-
Pacific Richfield marine pte ltd (PRM)	4.007.170.339	-
Phải thu khác	55.648.684.500	61.947.051.857
Tổng	1.737.541.137.138	1.627.931.536.499

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự Án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu từ Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam liên quan đến công trình đóng mới kho nổi chứa dầu FSO05 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với công nợ phải trả cho Vinashin khi hai bên quyết toán giá trị công trình.

Khoản phải thu Công ty Yinson Offshore Ltd là khoản phải thu về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải thu Công ty Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là khoản trích trước doanh thu dịch vụ cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản thu từ doanh thu trích trước cho phần việc đã thực hiện của dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu từ CGG Services (Singapore) Pte Ltd, CGG Services Indonesia, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí, Murphy Oil Nha Trang là khoản trích trước doanh thu dịch vụ Khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong quý 1/2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Hàng tồn kho:

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	469.318.578	3.314.387.789
Nguyên liệu, vật liệu	146.883.662.142	142.644.312.563
Công cụ, dụng cụ	13.363.600.565	9.542.370.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	570.856.465.412	555.428.278.750
Hàng hóa	7.675.615.674	7.810.209.987
Cộng	739.248.662.371	718.739.559.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	735.681.592.096	715.172.489.050

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 266.751 triệu đồng, dự án Bio Ethanol là 68.671 triệu đồng, dự án Biên Đông là 62.770 triệu đồng, dự án Pre Operation Lam Sơn là 23.092 triệu đồng, dự án Ruby A là 70.362 triệu đồng.

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	48.453.894.913	82.428.585.076
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa, chờ hoàn	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	21.853.523.954	21.853.523.954
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	204.768.915	6.738.684
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng	70.512.187.782	104.288.847.714

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.924.717.793.928	1.338.544.738.527	6.036.933.473.935	87.794.423.849	2.933.199.233	10.390.923.629.472
Tăng trong năm	2.037.002.620	6.666.379.653	47.082.409.938	3.968.093.753	-	59.753.885.964
Mua trong năm	-	3.077.143.378	39.234.217.829	2.371.923.236	-	44.683.284.443
Đầu tư XDCB hoàn thành	679.184.093	3.358.044.916	-	-	-	4.037.229.009
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	925.575.697	155.000.000	7.469.372.468	1.558.501.517	-	10.108.449.682
Tăng khác	432.242.830	76.191.359	378.819.641	37.669.000	-	924.922.830
Giảm trong năm	-	-	12.298.011.899	-	-	12.298.011.899
Thanh lý, nhượng bán	-	-	12.298.011.899	-	-	12.298.011.899
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	2.926.754.796.548	1.345.211.118.180	6.071.717.871.974	91.762.517.602	2.933.199.233	10.438.379.503.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	1.347.165.346.495	551.480.638.431	3.148.293.325.670	62.330.778.568	1.220.690.957	5.110.490.780.121
Tăng trong năm	41.598.238.681	43.792.819.178	156.592.425.303	4.369.307.937	-	246.352.791.099
Khấu hao trong năm	40.872.203.478	43.738.999.730	153.025.881.765	3.766.209.709	-	241.403.294.682
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	314.702.656	53.819.448	3.259.385.671	603.098.228	-	4.231.006.003
Tăng khác	411.332.547	-	307.157.867	-	-	718.490.414
Giảm trong năm	-	270.146.867	12.080.382.232	34.666.233	-	12.385.195.332
Thanh lý, nhượng bán	-	-	12.080.382.232	-	-	12.080.382.232
Giảm khác	-	270.146.867	-	34.666.233	-	304.813.100
Số dư tại 31/03/2014	1.388.763.585.176	595.003.310.742	3.292.805.368.741	66.665.420.272	1.220.690.957	5.344.458.375.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.577.552.447.433	787.064.100.096	2.888.640.148.265	25.463.645.281	1.712.508.276	5.280.432.849.351
Số dư tại 31/03/2014	1.537.991.211.372	750.207.807.438	2.778.912.503.233	25.097.097.330	1.712.508.276	5.093.921.127.649



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại ngày 31/03/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.024 tỷ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.971 tỷ đồng). Tại ngày 31/03/2014, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.304 tỷ đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	33.124.611.214	-	34.434.831.214
Tăng trong năm	-	1.461.970.120	32.000.000	1.493.970.120
Mua trong năm	-	550.780.120		550.780.120
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	911.190.000	32.000.000	943.190.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	1.310.220.000	34.586.581.334	32.000.000	35.928.801.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	27.242.586.422	-	27.242.586.422
Tăng trong năm	-	1.519.762.020	20.053.907	1.539.815.927
Khấu hao trong năm	-	1.099.380.409	2.005.390	1.101.385.799
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	420.381.611	18.048.517	438.430.128
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	-	28.762.348.442	20.053.907	28.782.402.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	5.882.024.792	-	7.192.244.792
Số dư tại 31/03/2014	1.310.220.000	5.824.232.892	11.946.093	7.146.398.985

7. Xây dựng cơ bản dở dangChi tiết theo các công trình:

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	1.079.746.500	1.079.746.500
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	1.993.668.338	1.925.111.065
Phần mềm giải pháp PDMS	4.935.870.720	4.935.870.720
Máy cắt thép tấm CNC	-	3.358.044.916

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nâng cấp bến Sà lan Cảng Phú Mỹ	4.656.425.636	3.523.360.000
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	1.905.040.485	-
Cầu tháp 16 tấn	1.041.175.537	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.217.493.965	2.355.792.273
Tổng	26.450.074.201	25.798.578.494

8. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty và CGGV Veritas Services Holding B.V với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 28.668.000 Đô la Mỹ (51%) và 27.543.765 Đô la Mỹ (49%) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000358 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Hoạt động

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

chính của PTSC-CGGV là cung cấp các dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn hai chiều (2D) và ba chiều (3D) ngoài khơi trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 17/10/2013, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 802/NQ-DVKT-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam (PV Security). Tại ngày 31/03/2014, Tổng công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 420.000 cổ phần của BSR tại công ty PV Security, theo đó, số lượng cổ phần sở hữu của Tổng công ty tại PV Security tăng từ 1.110.000 cổ phần, tương đương 37% vốn điều lệ lên 1.530.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2014, PV Security đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	632.315.452.310	449.856.787.600
Trong năm	83.383.617.480	319.397.075.604
Trừ: Lợi nhuận được chia	(47.369.400.000)	(134.227.021.500)
	3.467.062.910.576	3.434.088.882.491

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rong Đông MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ dầu khí
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đôi MV12	98.958.011.659	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000

1505
ÔNG T
HÂN
Y THU
KHÍ
IAM
3 CH

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Danh mục đầu tư khác	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng	232.741.055.369	232.750.449.076
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.849.499.210)	(36.021.866.132)
	199.891.556.159	196.728.582.944

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31/03/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 4.696.853,75 Đô la Mỹ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	316.762.643.391	317.886.539.863
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	127.506.981.824	128.470.510.655
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng	2.691.569.534	3.020.853.477
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	12.873.881.653	15.019.528.597
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02	70.265.306.744	73.766.293.670
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGGV Amadeus	32.759.731.109	34.950.026.658
Chi phí sửa chữa tàu CGGV Amadeus	36.376.100.478	-
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45 chờ phân bổ	1.649.323.805	2.017.650.859
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.176.780.205	2.086.515.337
Phân bổ chi phí sửa chữa tàu PTSC Surveyor	3.537.054.646	4.421.318.308
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	10.681.732.382	13.793.077.186
Tổng	619.281.105.771	595.432.314.610

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	228.630.275.888
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.630.275.888	228.630.275.888

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả	813.459.755.206	823.523.893.035
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	253.992.253.840	252.819.236.391
Tổng	1.042.090.031.094	1.052.154.168.923

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Tổng công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Tổng công ty đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 49.124.109,49 Đô la Mỹ (tương đương 1.034.995.862.845 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cân trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	51.157.756.961	56.158.384.238
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.811.449.265	231.089.022.957
Thuế thu nhập cá nhân	20.968.734.767	20.659.990.884
Các loại thuế khác	74.710.951.205	117.737.996.651
Tổng	225.648.892.198	425.645.394.730

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số thực phải nộp ngày 31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thực phải nộp ngày 31/03/2014
I. Thuế	286.047.135.440	398.736.081.039	555.903.568.355	128.879.648.124
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.158.384.238	247.544.152.220	252.544.779.497	51.157.756.961
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.397.675.160	21.397.675.160	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.374.015.630	4.374.015.630	-
4. Thuế TNDN	209.235.499.001	72.305.397.658	224.582.971.348	59.957.925.311
5. Thuế thu nhập cá nhân	20.653.252.201	53.089.040.371	52.978.326.720	20.763.965.852
6. Thuế nhà đất	-	25.800.000	25.800.000	-
7. Các loại thuế khác	117.737.996.651	179.111.831.755	222.138.877.202	74.710.951.204

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số thực phải nộp ngày 31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thực phải nộp ngày 31/03/2014
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	403.785.132.091	577.847.912.794	778.042.445.557	203.590.599.328
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				22.058.292.869
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				225.648.892.198

14. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự án Biển Đông	375.988.881.495	376.007.151.363
Dự án Thăng Long - Đông Đô	98.568.215.595	8.242.348.865
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Dự án Hải Sư Trắng Đen	471.017.718.140	534.661.402.034
Dự án Booster Compressor	31.064.607.924	31.064.607.924
Chi phí hoạt động tàu địa chấn 2D/3D	30.639.586.866	30.639.586.866
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	25.212.531.244	28.089.718.082
Lãi vay phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	107.520.803.612	104.637.167.612
Lãi vay phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	16.566.983.777
Chi phí hoạt động tàu Ruby II	13.090.181.735	12.312.448.662
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sà lan	13.488.000.000	13.488.000.000
Dự án HUC Zawtica & COW	63.515.206.662	10.952.047.938
Dự án Sư tử nâu	123.061.965.688	2.072.015.934
Dự án Sư tử vàng 6X	8.915.733.676	1.457.949.415
Chi phí dịch vụ tàu CGGV Amadeus và tàu Bình Minh 02	17.139.264.768	47.355.178.996
Chi phí dịch vụ Khảo sát địa chấn 3D thuê ngoài	30.062.963.480	69.443.681.820
Chi phí Dự án HUC MT, HUC HT & COW, Chi phí thuê kho bãi	27.500.000.000	-
Dự án khối thượng tầng giàn công nghệ trung tâm Heera (HRD)	146.182.535.164	72.664.480.009
Dự án EOR JVPC	26.857.647.048	-
Chi phí lên sửa chữa tàu Amadeus	23.199.852.019	-
Trích trước chi phí tiền lương theo đơn giá	46.669.767.795	-
Trích trước phí sửa chữa lớn tàu PTSC	15.787.500.000	-
Chi phí dịch vụ EPCI MT 2X Flowline	9.880.010.439	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dịch vụ cung ứng tàu khảo sát địa chấn công trình thuê ngoài	24.651.573.860	-
Tiền thuê đất năm 2014 - Cảng Phú Mỹ	6.935.626.925	-
Chi phí cải huấn dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.643.599.119	-
Chi phí phải trả khác	66.075.072.160	22.475.390.995
Tổng	1.908.554.523.840	1.478.702.441.962

15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	659.381.703.558	651.690.052.096
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	210.690.000.000	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.799.148.150	9.141.595.771
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")	392.376.727.123	392.423.879.800
Gulf Marine FarEast (Pte) Ltd	31.183.858.539	19.360.675.470
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	77.813.114.706	21.289.294.687
Công ty TNHH một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Cổ tức phải trả	42.430.860.673	6.512.583.673
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	28.932.339.513	10.686.875.586
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	7.452.108.626	6.736.023.440
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
Nordic Maritime Pte Ltd	6.320.700.000	6.321.300.000
PC Vietnam Limited (Petronas)	8.718.047.377	8.273.086.586
InterMoor Pte Ltd	1.858.595.812	19.526.026.027
Công ty bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Murphy Oil Nha Trang	11.847.820.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	8.579.312.221	-
Premier Oil Vietnam South B.V	5.736.208.181	-
Halliburton International Inc	4.349.746.235	-
Các khoản liên quan đến hoạt động SXKD	23.872.816.728	10.694.553.341
Các khoản phải trả khác	58.624.953.964	72.597.376.784
Tổng	1.644.306.811.951	1.506.475.934.261

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355,56 tỷ đồng; giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền là 281,83 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải trả PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO, khoản tiền này sẽ được thanh toán cho PTSC AP khi Tổng công ty nhận được thanh toán từ Công ty điều hành chung Lam Son, bên thuê tàu FPSO.

Khoản phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.


Khoản phải trả Gulf Marine Far East (Pte) Ltd, PC Vietnam Limited (Petronas) là khoản phải trả về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ thuộc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức được chia các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	2.272.601.870.553	2.438.847.425.402
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	<i>654.800.368.201</i>	<i>925.953.847.515</i>
<i>Vay các ngân hàng</i>	<i>1.061.184.614.628</i>	<i>950.770.258.559</i>
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>562.030.025.354</i>	<i>562.123.319.328</i>
Nợ dài hạn	36.468.805.536	32.852.996.599
Nợ dài hạn khác	36.468.805.536	32.852.996.599
Tổng	2.314.483.813.719	2.471.700.422.001



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Khấu hao TSCĐ VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	57.236.533.788	(5.503.074.514)	1.131.973.847	-	67.343.951.593	(125.711.303.019)	(5.501.918.305)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(8.152.965.342)	1.153.346.814	2.606.520.490	-	(4.515.598.750)	(6.927.800.149)	(15.836.496.936)
Tại ngày 31/03/2014	49.083.568.446	(4.349.727.699)	3.738.494.337	-	62.828.352.843	(132.639.103.168)	(21.338.415.241)

VIỆT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

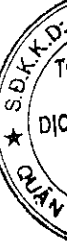
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu từ chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	2.978.021	486.222	11.368	1.031.487	170.147	194	1.618.855	6.296.294
Tăng trong năm	1.488.983	-	-	102.116	43.562	-	1.699.667	3.334.328
Tăng vốn trong năm	1.488.983	-	-	-	-	-	-	1.488.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.699.667	1.699.667
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	102.116	43.562	-	-	145.678
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	446.683	11.368	3.957	361	194	896.870	1.359.434
Giảm do tăng vốn	-	446.676	-	-	-	-	521.152	521.152
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	309.814	309.814
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	65.903	81.791
Giảm khác	-	6	11.368	3.957	361	194	-	-
Số dư tại 31/12/2013	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	6	-	2.398	20.950	-	269.742	293.097
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	237.545	237.545
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19.751	-	-	19.751
Tăng khác	-	6	-	2.398	1.199	-	32.197	35.801
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	32.108	32.108
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	29.396	29.396
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.711	2.711
Số dư tại 31/03/2014	4.467.004	39.546	-	1.132.044	234.298	-	2.659.286	8.532.178



Handwritten signature/initials.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6,96	298.843.000.000	5,84	260.945.000.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	5,84	260.873.000.000	5,21	232.653.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	36,09	1.612.288.210.000	37,57	1.678.405.710.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.132.043.956.450	1.129.645.527.690
Quỹ dự phòng tài chính	234.298.065.774	213.347.636.321

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị: tr.đồng

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con (tr.đồng)	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	20.425	3.241.924
<i>Trong đó:</i>									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	5.125	1.270.001
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	25,09%	
Tổng tài sản	836.185	330.358	736.938	477.345	516.332	682.716	2.465.538	46.943	6.092.354
Tổng nợ phải trả	435.468	116.600	827.720	123.541	100.139	283.213	1.081.778	15.927	2.984.386
Tài sản thuần	400.717	213.758	(90.782)	353.803	416.193	399.503	1.383.760	31.016	3.107.968
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	20.425	3.241.924
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	8.716	1.559	2.489	9.300	2.780	-	-	3.202	28.046
Quỹ dự phòng tài chính	29.120	4.653	2.218	581	174	-	-	1.601	38.348
Lợi nhuận chưa phân phối	127.444	7.546	(395.490)	(6.078)	13.238	(357)	212.262	5.788	(35.646)

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông thiểu số	850.645	104.741	(4.363)	142.891	188.563	195.757	677.626	7.782	1.398.062
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	5.125	1.270.001
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.312	764	120	3.756	1.260	-	-	803	8.014
Quỹ dự phòng tài chính	4.382	2.280	107	235	79	-	-	402	7.484
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	19.178	3.697	(19.009)	(2.455)	5.998	(175)	103.944	1.452	112.632
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	28.434	6.302	5.832	1.522	5.250	8.734	(90.785)	1.587	(33.124)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	24.155	3.214	5.552	907	2.871	4.454	(46.300)	809	(4.338)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	4.279	3.088	280	615	2.379	4.280	(44.484)	777	(28.787)

[Handwritten signature]



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

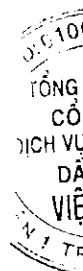
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các Công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.373.513.148.124	3.313.309.363.765	3.364.656.309.806	4.358.152.912.044	7.751.937.483.944	2.206.049.568.694	404.704.818.516	24.772.323.604.893
Tài sản nội bộ	944.971.375.039	45.902.325.673	197.985.869.675	1.199.361.428.221	707.060.054.653	381.650.643.363	230.008.217.938	3.706.939.914.563
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.428.541.773.085	3.267.407.038.092	3.166.670.440.131	3.158.791.483.823	7.044.877.429.291	1.824.398.925.331	174.696.600.578	21.065.383.690.330
Lãi từ công ty LDLK								668.329.669.789
Tài sản không phân bổ								2.424.310.874.825
Tổng tài sản hợp nhất								24.158.024.234.944
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.324.211.326.096	1.106.018.807.456	1.943.719.571.847	2.673.101.678.921	6.812.574.279.413	1.625.905.536.186	215.285.290.973	17.700.816.490.892
Nợ phải trả nội bộ	905.657.669.826	2.420.031.345	214.569.160.873	1.214.021.597.011	882.621.076.581	405.898.398.767	81.751.980.159	3.706.939.914.563
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.418.553.656.270	1.103.598.776.111	1.729.150.410.974	1.459.080.081.910	5.929.953.202.832	1.220.007.137.419	133.533.310.814	13.993.876.576.330
Nợ phải trả không phân bổ								233.907.774.582
Tổng nợ phải trả hợp nhất								14.227.784.350.912

12/04

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.577.062.272.689	302.967.090.973	407.085.511.267	441.358.789.811	2.255.010.252.926	122.988.271.869	5.713.059.927.442
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13.663.567.778	22.585.045.170	62.094.502.642	31.389.971.616	19.534.159.203	29.491.015.738	319.888.273.741
Tổng doanh thu	1.590.725.840.467	325.552.136.143	469.180.013.909	472.748.761.427	2.274.544.412.129	152.479.287.607	6.032.948.201.183
Giá vốn							
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.448.331.748.904	274.367.182.436	470.926.733.435	343.055.978.779	2.125.845.858.158	114.395.253.825	5.333.656.082.658
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13.663.567.778	22.585.045.170	62.094.502.642	31.389.971.616	19.534.159.203	22.898.473.206	319.295.731.209
Tổng giá vốn	1.461.995.316.682	296.952.227.606	533.021.236.077	374.445.950.395	2.145.380.017.361	137.293.727.031	5.646.951.813.867
LN gộp bộ phận	128.730.523.785	28.599.908.537	(63.841.222.168)	98.302.811.032	129.164.394.768	8.593.018.044	379.403.844.784
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý							157.118.876.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							222.284.967.81
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính							9.078.251.15
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác							10.268.373.26
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết							83.383.617.48
Lợi nhuận trước thuế							325.015.209.71
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							87.470.618.83
Lợi nhuận sau thuế							237.544.590.872



[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	752.319.861.738	370.567.160.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.960.740.065.704	4.423.972.554.435
Tổng	5.713.059.927.442	4.794.539.714.803

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	702.522.986.303	335.695.070.280
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.631.133.096.355	3.936.127.432.001
Tổng	5.333.656.082.658	4.271.822.502.281

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.255.908.471	55.727.354.357
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.177.981.537	3.161.977.973
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.173.816.045	2.133.480.987
Tổng	39.607.706.053	61.022.813.317

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	26.991.422.057	43.041.705.165
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	15.939.422.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.793.772.864	1.363.581.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.664.285.894	8.115.291.597
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(8.208.919.667)	(16.812.063.586)
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.288.893.750	11.328.914.967
Tổng	30.529.454.898	62.976.851.797

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Thu từ phạt, bồi thường	6.103.862.471	70.324.651
Thanh lý tài sản cố định	9.263.045.182	651.721.678
Thu nhập khác	1.683.165.907	2.519.028.573
Tổng	17.050.073.560	3.241.074.902

6. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Thanh lý tài sản cố định	217.629.667	-
Chi phí sửa chữa, khắc phục	4.039.225.619	-
Chi phí khác	2.524.845.015	2.557.179.673
Tổng	6.781.700.301	2.557.179.673

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.015.209.711	407.294.434.312
Các khoản điều chỉnh tăng	99.698.759.396	483.424.274.907
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.644.640.419)	(538.974.795.551)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	344.069.328.688	351.743.913.668
Chuyển lỗ	(7.410.163.161)	-
Thu nhập tính thuế	336.659.165.527	351.743.913.668
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	74.065.016.416	87.935.978.417
Giảm trừ thuế	(2.773.753.142)	(582.319.842)
Điều chỉnh thuế theo pháp luật thuế	342.858.629	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	71.634.121.903	87.353.658.575

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2014 VNĐ	Quý 1 Năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.535.913.828.923	938.902.101.814
Chi phí nhân công	482.688.243.718	414.657.342.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quý 1 Năm 2014 VND	Quý 1 Năm 2013 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.504.680.481	247.495.849.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.402.916.874.987	3.679.123.676.487
Chi phí khác bằng tiền	155.089.202.572	152.042.871.381
Tổng	5.819.112.830.682	5.432.221.841.294

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2014 VND	Quý 1 Năm 2013 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.302.462.874	25.593.432.516
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	459.390.731.851	112.039.207.558
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn	68.185.066.336	75.565.532.691
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.663.531.161	1.471.974.912
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.375.153.920	25.818.636.574
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.885.052.672	1.762.094.978
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	322.250.677	819.938.676
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	10.955.500.680	10.300.388.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	506.459.016.989	146.875.977.027
Tổng công ty Dầu Việt Nam	280.525.633	19.100.341
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.430.182.185	711.520.635
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	2.076.509.648	974.316.346
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	1.685.458.259	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	51.194.560	20.430.916
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	28.141.600.454	36.000.000
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	79.168.320	88.482.240
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	152.727.273	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	667.863.668	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	151.207.374	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.119.579.741	4.580.315.570
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	442.519.421.436
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.149.364.329.265	1.453.145.544.241
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.642.519.344	4.152.619.603
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	40.212.223.564	18.473.875.576
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	7.162.825.214	7.171.374.343
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	44.704.103.918	49.000.669.734
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	6.186.344.474	4.254.769.478
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.923.361.095	2.709.341.693
Tổng công ty Dầu Việt Nam	672.047.614	918.940.058
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	11.817.603.747	7.193.244.591
Tổng công ty Khí Việt Nam	10.612.091.343	5.970.175.906
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.800.024.360	6.513.479.106
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	552.631.056.169	736.548.467.927
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	6.942.782.418	10.159.091.019
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.432.781.848	9.751.021.867
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.796.735.593	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	733.333.334	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.927.589.014	2.927.589.014
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.831.357.857	9.097.799.325
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	564.459.734.100	561.165.082.100
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	228.630.275.888	228.630.275.888
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.502.213.982	1.502.213.982
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.578.385.209	366.062.461.416
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.052.261.432	23.719.193.800
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp LHD Nghi Sơn	20.823.418.636	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.301.175.000	1.301.175.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	73.838.109.358
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.318.115.700	1.365.372.431

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.842.621.500	2.630.261.701
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.898.678.100	1.764.165.795
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	41.989.503.233	108.411.358.633
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	71.570.568.312	32.674.250.812
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.710.302.340	27.281.978.123
Tổng công ty Dầu Việt Nam	11.632.209.778	9.880.549.209
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	265.361.431.114	347.907.952.824
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	7.690.587.919	12.790.568.758
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	53.394.176	836.080.938
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	18.509.118.490	7.959.841.947
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	23.625.453.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	47.155.765.386	8.544.942.891
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.846.847.942	2.170.560.392
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	56.958.066	133.660.921
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.200.000.000	-
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.325.811.218.687	1.325.908.043.665
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.523.186.207	48.528.274.692
Tổng công ty Khí Việt Nam	174.645.399.729	173.645.399.729
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	116.551.533.512	196.033.825.148
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.942.000.000	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	659.381.703.558	651.690.052.096
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.799.148.150	9.141.595.771
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.452.108.626	6.736.023.440
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	14.700.000.000	-
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	228.630.275.888	481.449.512.279

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	934.120.427.577	725.849.998.443



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

